

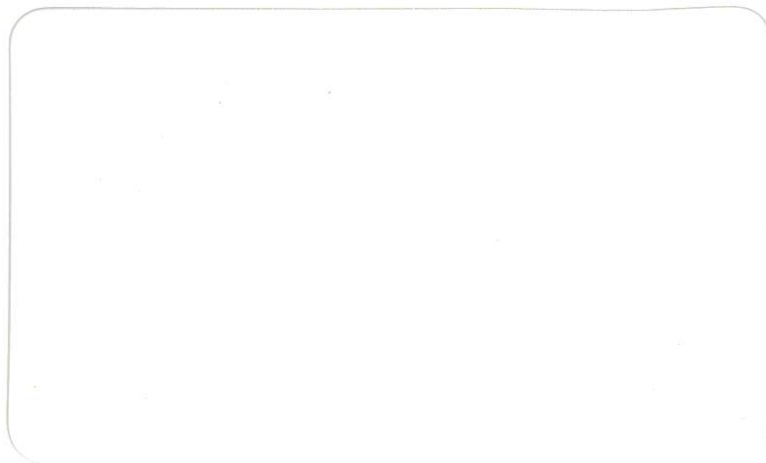


Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International



Accountants &
business advisers



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(Đã được kiểm toán)

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	7 - 46
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 46

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú tên giao dịch quốc tế Dong Phu Rubber Joint Stock Company; tên viết tắt là DORUCO (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 số 3800100376 ngày 12/07/2018 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su (Chi tiết: Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su); Chăn nuôi gia cầm; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; Xây dựng dân dụng, công nghiệp); Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng); Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Công nghiệp hóa chất phân bón); Chăn nuôi trâu, bò; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su); Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su); Mua bán xuất nhập khẩu mủ cao su các loại.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 430.000.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi tỷ đồng); Tổng số cổ phần là 43.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần. Danh sách cổ đông:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
01	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	240.000.000.000	24.000.000	55,81%
02	Cổ đông khác	161.247.900.000	16.124.790	37,50%
03	Vốn góp tương ứng với cổ phiếu quỹ	28.752.100.000	2.875.210	6,69%
	Cộng	430.000.000.000	43.000.000	100%

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh phía Bắc. Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ khách hàng, là cổ đông chi phối của khách hàng hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa...

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty mẹ là 182.899.132.704 đồng (Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty mẹ là 235.348.240.513 đồng).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông:	Mai Huỳnh Nhật	Chủ tịch HĐQT
Ông:	Hồ Cường	Ủy viên
Ông:	Nguyễn Văn Thái	Ủy viên
Bà:	Trần Thị Kim Thanh	Ủy viên
Ông:	Phạm Ngọc Huy	Ủy viên

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông:	Huỳnh Minh Tâm	Trưởng ban kiểm soát	
Ông:	Bùi Thanh Tâm	Thành viên	
Ông:	Nguyễn Tiến Đại	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/04/2019
Ông:	Phan Văn Hà	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23/04/2019

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông:	Hồ Cường	Tổng Giám đốc	
Ông:	Huỳnh Trọng Thủy	Phó Tổng Giám đốc	
Ông:	Lưu Minh Tuyền	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11/06/2019

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính tổng hợp của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Hồ Cường

Tổng Giám đốc

Bình Phước, Việt Nam

Ngày 26 tháng 03 năm 2020



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International



Số: 035/2020/BCKT.HN-PB.00307

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 26 tháng 03 năm 2020 từ trang 07 đến trang 46 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú, chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán chúng tôi. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 28 tháng 03 năm 2019.



LÊ VIỆT CƯỜNG

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
2478-2018-009-1

A blue ink signature of Đặng Ngọc Khánh, the auditor.

ĐẶNG NGỌC KHÁNH

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
2505-2019-009-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

- CHI NHÁNH PHÍA BẮC

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.411.417.068.131	1.081.265.246.915
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	312.071.328.429	277.153.634.984
1. Tiền	111		94.832.804.511	94.071.969.068
2. Các khoản tương đương tiền	112		217.238.523.918	183.081.665.916
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	789.302.840.701	563.466.794.287
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		789.302.840.701	563.466.794.287
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		85.095.110.372	53.796.616.868
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	30.464.187.142	12.555.019.545
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	13.940.117.935	12.948.632.576
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	50.381.127.243	38.133.773.025
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(9.867.309.221)	(10.017.795.551)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		176.987.273	176.987.273
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	128.359.114.346	146.429.460.598
1. Hàng tồn kho	141		130.325.741.740	147.996.151.452
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.966.627.394)	(1.566.690.854)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		96.588.674.283	40.418.740.178
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	1.388.453.599	1.349.375.798
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		25.979.889.648	25.423.124.766
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	69.220.331.036	13.646.239.614
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.325.839.495.524	2.578.320.720.056
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		42.998.741.510	75.595.701.827
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.08	1.450.550.137	638.942.068
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	41.548.191.373	74.956.759.759
II. Tài sản cố định	220		1.563.808.636.414	1.376.720.656.392
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	1.562.413.173.872	1.375.581.316.164
- Nguyên giá	222		2.207.678.940.415	1.953.257.017.886
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(645.265.766.543)	(577.675.701.722)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.395.462.542	1.139.340.228
- Nguyên giá	228		2.709.469.806	2.300.462.373
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.314.007.264)	(1.161.122.145)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	133.016.030.751	122.433.482.341
- Nguyên giá	231		169.335.128.015	150.614.336.060
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(36.319.097.264)	(28.180.853.719)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	254.787.371.572	593.677.441.268
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		22.896.569.934	41.748.409.140
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		231.890.801.638	551.929.032.128
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	173.442.631.058	281.994.671.080
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		129.469.360.000	140.412.180.445
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(19.884.728.942)	(19.774.509.365)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		63.858.000.000	161.357.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		157.786.084.219	127.898.767.148
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	157.786.084.219	127.898.767.148
2. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.737.256.563.655	3.659.585.966.971

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.459.398.145.578	1.214.121.216.107
I. Nợ ngắn hạn	310		591.966.545.923	498.555.767.391
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	11.605.025.937	18.813.782.634
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	4.806.171.953	22.004.884.164
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	11.977.785.651	24.318.724.211
4. Phải trả người lao động	314		115.894.386.470	115.165.701.937
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	800.703.328	637.663.498
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	16.249.346.687	9.169.494.905
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	279.973.649.154	207.032.144.000
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	105.937.204.335	47.437.208.047
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		44.722.272.408	53.976.163.995
II. Nợ dài hạn	330		867.431.599.655	715.565.448.716
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.14	71.745.397.204	108.311.584.950
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.16	11.369.170.582	11.535.766.098
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.17	608.156.553.188	403.359.557.848
4. Phải trả dài hạn khác	337	V.19	304.958.475	304.958.475
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	175.094.897.664	190.675.759.425
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.12	760.622.542	1.377.821.920
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.277.858.418.077	2.445.464.750.864
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	2.287.588.618.768	2.454.726.182.674
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		430.000.000.000	430.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		430.000.000.000	430.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		147.271.822.000	147.271.822.000
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(126.980.054.347)	(126.980.054.347)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		72.650.777.310	82.123.024.077
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.097.288.756.611	1.071.405.341.683
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		161.173.392.629	306.653.302.107
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		142.961.633.396	231.933.493.594
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18.211.759.233	74.719.808.513
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		506.183.924.565	544.252.747.154
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(9.730.200.691)	(9.261.431.810)
1. Nguồn kinh phí	431		(9.730.200.691)	(9.261.431.810)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 400 + 400)	440		3.737.256.563.655	3.659.585.966.971

Huy

Người lập biểu
Võ Duy Hương
Bình Phước, Việt Nam
Ngày 26 tháng 03 năm 2020

Huy

Kế toán trưởng
Phạm Ngọc Huy



Tổng Giám đốc
Hò Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1.033.254.234.073	1.030.080.220.175
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	175.395.455	29.408.251
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	1.033.078.838.618	1.030.050.811.924
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	762.643.927.813	685.179.592.014
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		270.434.910.805	344.871.219.910
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	68.669.022.883	65.197.162.556
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	22.917.326.767	15.694.124.623
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18.173.462.191	9.660.481.458
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		0	0
9. Chi phí bán hàng	25	VI.07	19.411.163.034	16.193.621.013
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	81.561.485.357	87.237.744.199
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		215.213.958.530	290.942.892.631
12. Thu nhập khác	31	VI.09	37.481.743.158	34.393.278.812
13. Chi phí khác	32	VI.10	8.827.904.183	23.692.615.664
14. Lợi nhuận khác	40		28.653.838.975	10.700.663.148
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		243.867.797.505	301.643.555.779
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	53.320.592.026	67.438.007.587
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12	(617.199.378)	(832.868.842)
18. Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		191.164.404.857	235.038.417.034
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		182.899.132.704	235.348.240.513
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		8.265.272.153	(309.823.479)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.13	4.558	5.865
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		4.558	5.865

Người lập biểu
Võ Duy Hương
Bình Phước, Việt Nam
Ngày 26 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng
Phạm Ngọc Huy



Tổng Giám đốc
Hồ Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT NĂM 2019
Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	243.867.797.505	301.643.555.779
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	102.171.040.758	84.589.348.037
- Các khoản dự phòng	03	(359.669.787)	11.416.343.819
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(701.834.469)	(2.256.354.997)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(79.930.971.894)	(57.849.128.793)
- Chi phí lãi vay	06	18.173.462.191	9.660.481.458
- Các khoản điều chỉnh khác	07	30.909.530.841	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	314.129.355.145	347.204.245.303
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1.448.953.143	5.486.827.509
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	17.670.409.712	(5.004.779.330)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	220.603.849.076	163.378.715.145
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(29.926.394.872)	(91.571.120.368)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14	(17.844.199.062)	(9.672.703.307)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(64.479.648.853)	(47.245.015.284)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	0	53.699.716.299
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(70.186.780.825)	(55.375.480.990)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	371.415.543.464	360.900.404.977
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(120.304.191.408)	(171.026.919.089)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	108.181.818	1.868.980.200
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(655.935.858.165)	(820.217.704.387)
4. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	524.618.586.961	531.668.665.086
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.700.000.000)	(2.726.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	30.142.820.445	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	51.536.697.047	54.486.959.249
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(172.533.763.302)	(405.946.018.941)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT NĂM 2019 (Tiếp theo)
Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	238.446.005.338	50.681.227.063
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(195.117.570.201)	(41.146.587.771)
5. Trả tiền nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(207.630.922.500)	(206.694.775.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(164.302.487.363)	(197.160.135.908)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	34.579.292.799	(242.205.749.872)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	277.153.634.984	519.398.970.643
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	338.400.646	(39.585.787)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	312.071.328.429	277.153.634.984

Người lập biểu
Võ Duy Hương
Bình Phước, Việt Nam
Ngày 26 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng
Phạm Ngọc Huy



Tổng Giám đốc
Hồ Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 số 3800100376 ngày 12/07/2018 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Điện thoại: 0271 3 819 786 Fax: 0271 3 819 620

Website: www.doruco.com.vn

Người đại diện theo pháp luật: Ông Mai Huỳnh Nhật - Chủ tịch Hội đồng Quản trị (sinh ngày 10/02/1965; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 285167717 do Công an tỉnh Bình Phước cấp ngày 28/06/2013; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước. Chỗ ở hiện tại: 664 quốc lộ 14, khu phố Phú Tân, phường Tân Phú, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trồng và kinh doanh cao su; Kinh doanh bất động sản; Bán lẻ hàng hóa.

3. Ngành nghề kinh doanh

Trồng cây cao su (Chi tiết: Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su); Chăn nuôi gia cầm; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; xây dựng dân dụng, công nghiệp); Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng); Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Công nghiệp hóa chất phân bón); Chăn nuôi trâu, bò; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su); Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su); Mua bán xuất nhập khẩu mủ cao su các loại.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

7. Cấu trúc doanh nghiệp

a. Đơn vị trực thuộc:

Đến thời điểm ngày 31/12/2019, Công ty có mười (11) đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Đơn vị	Địa chỉ
01	Văn phòng Công ty	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
02	Nông trường Cao su An Bình	Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
03	Nông trường Cao su Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
04	Nông trường Cao su Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
05	Nông trường Cao su Tân Lợi	Xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
06	Nông trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
07	Nông trường Cao su Tân Thành	Xã Tân Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
08	Xí nghiệp Chế biến mủ Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
09	Nhà máy chế biến mủ Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
10	Bệnh viện Đa khoa Cao su Đồng Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
11	Chi nhánh chế biến gỗ - Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	Ấp 3, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Hoạt động kinh doanh chính của các đơn vị trực thuộc là trồng, khai thác và chế biến mủ cao su.

b. Công ty con

Thông tin về các công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2019:

Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông	Tỉnh Đắk Nông	88,41%	88,41%	Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su
Công ty CP Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	51,00%	51,00%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	76,83%	76,83%	Sản xuất nệm cao su
Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	Vương quốc Campuchia	58,34%	58,34%	Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

01. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200/2014/TT-BTC.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

a. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

b. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

02. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng kế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

03. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng đầu tư tài chính theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

b. Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

c. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

05. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 và được tính vào chi phí hợp lý khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Trong trường hợp có sự khác biệt về mức trích lập và đối tượng trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi giữa Thông tư số 48/2019/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Công ty thực hiện trích lập dự phòng cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và trích lập dự phòng cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC.

06. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

07. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 như sau:

• Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
• Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
• Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
• Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
• Phần mềm quản lý	05 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao (%)</i>	<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao (%)</i>
Năm thứ 1	2,50	Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 2	2,80	Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 3	3,50	Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 4	4,40	Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 5	4,80	Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 6	5,40	Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 7	5,40	Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 8	5,10	Năm thứ 18	5,00
Năm thứ 9	5,10	Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 10	5,00		

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

09. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:
 - Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
 - Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
 - Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào

ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Ưu đãi miễn giảm thuế

Theo khoản 4, Điều 11 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp. Theo đó, Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN ưu đãi với thuế suất là 10% đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 20%.

20. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu: cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

01. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	7.251.105.255	7.469.856.392
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	87.581.699.256	86.602.112.676
Các khoản tương đương tiền	217.238.523.918	183.081.665.916
Cộng	312.071.328.429	277.153.634.984

02. Các khoản đầu tư tài chính

02.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a. Ngắn hạn	789.302.840.701	789.302.840.701	563.466.794.287	563.466.794.287
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (1)	789.302.840.701	789.302.840.701	563.466.794.287	563.466.794.287
b. Dài hạn	63.858.000.000	63.858.000.000	161.357.000.000	161.357.000.000
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (2)	47.858.000.000	47.858.000.000	149.357.000.000	149.357.000.000
- Trái phiếu (3)	16.000.000.000	16.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000

(1) Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31/12/2019:

Tên ngân hàng	Kỳ hạn	Lãi suất	Số tiền
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước	06 tháng	5,30%	41.365.855.227
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Bình Phước	06 tháng	5,30% - 5,50%	27.954.383.600
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Phước	06 tháng	5,30%	10.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Sài Gòn	06 tháng	5,50%	68.543.373.100
Ngân hàng Phát triển Bình Phước	12 tháng 06 tháng	6,50%	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN TP Hồ Chí Minh	- 12 tháng	6,20%	89.456.120.175
Ngân hàng VIB - CN Đắc Lắc	18 tháng	6,20%	14.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Phước	06 tháng	5,30% - 5,50%	68.509.431.872
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN Bình Phước	06 tháng	7,10%	5.748.461.427
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - PGD Thuận Lợi Bình Phước	06 tháng	5,50% - 6,80%	25.525.215.300
Ngân hàng TMCP Phát Triển Nhà TP HCM- CN Bình Phước	12 tháng	6,70% - 7,10%	31.000.000.000
Ngân Hàng Công Thương - CN Bình Phước	12 tháng	7,10%	43.000.000.000
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Bình Phước	12 tháng	7,00% - 7,30%	35.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Bình Phước	12 tháng	7,20% - 7,40%	150.400.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN- CN Bình Phước	12 tháng	6,80% - 6,90%	38.000.000.000
Ngân hàng Eximbank	12 tháng	7,30% - 7,50%	45.500.000.000
Ngân hàng Sacombank	12 tháng	7,20% - 7,30%	8.000.000.000
Ngân hàng NN Tân Thành	12 tháng	7,20% - 7,30%	17.000.000.000
Ngân hàng NN Tây Bình Phước	12 tháng	7,50%	60.300.000.000
Cộng			789.302.840.701

(2) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn là tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31/12/2019:

Tên ngân hàng	Kỳ hạn	Lãi suất	Số tiền
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Bình Phước	13 tháng	6,00%	10.000.000.000
Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Bình Phước	60 tháng	3,00%	3.858.000.000
Ngân hàng TMCP Phát Triển Nhà TP HCM- CN Bình Phước	13 tháng	7,50%	13.000.000.000
Ngân hàng Eximbank	15 tháng	7,70%	16.000.000.000
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Bình Phước			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Bình Phước	13 tháng	7,40%	5.000.000.000
Cộng			47.858.000.000

(3) Trái phiếu gồm:

Tên ngân hàng	Kỳ hạn	Lãi suất	Số tiền
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	06 năm	7,20%	2.000.000.000
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	07 năm	7,50%	2.000.000.000
Trái phiếu Ngân hàng NN Tân Thành	07 năm	7,50%	2.000.000.000
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	10 năm	7,90%	10.000.000.000
Cộng			16.000.000.000

02.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Các khoản đầu tư vào đơn vị khác	129.469.360.000	109.584.631.058	(19.884.728.942)	140.412.180.445	120.637.671.080	(19.774.509.365)
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	21.114.760.000	2.462.179.268	(18.652.580.732)	21.114.760.000	2.398.345.862	(18.716.414.138)
Công ty CP Thể thao Cao su Phú Riềng	1.500.000.000	314.094.380	(1.185.905.620)	1.500.000.000	488.147.363	(1.011.852.637)
Công ty CP Cao su Sa Thầy	68.477.000.000	68.477.000.000	0	67.477.000.000	67.477.000.000	0
Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	24.611.000.000	24.564.757.410	(46.242.590)	24.611.000.000	24.564.757.410	(46.242.590)
Công ty CP BOT Bình Phước	10.450.000.000	10.450.000.000	0	10.450.000.000	10.450.000.000	0
Công ty CP Du lịch Cao su Hàm Rồng	0	0	0	11.942.820.445	11.942.820.445	0
Công ty CP Khu công nghiệp Hồ Nai	3.316.600.000	3.316.600.000	0	3.316.600.000	3.316.600.000	0
Cộng	129.469.360.000	109.584.631.058	(19.884.728.942)	140.412.180.445	120.637.671.080	(19.774.509.365)

Thông tin về đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 31/12/2019:

Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	4,94%	4,94%	Kinh doanh khách sạn
Công ty CP Thể thao Cao su Phú Riềng	Tỉnh Bình Phước	17,65%	17,65%	Hoạt động thể thao
Công ty CP Cao su Sa Thầy	Tỉnh Kon Tum	10,26%	10,26%	Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su
Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	12,15%	12,15%	Sản xuất, thương mại và thu phí đường bộ
Công ty CP BOT Bình Phước	Tỉnh Bình Phước	6,97%	6,97%	Sản xuất, thương mại và thu phí đường bộ
Công ty CP Khu công nghiệp Hồ Nai	Tỉnh Đồng Nai	6,63%	6,63%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp

03. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty CP FSC Việt Nam	30.464.187.142	12.555.019.545
Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn	2.682.674.064	2.099.262.568
Weber & Schaer GMBH & Co	4.775.243.865	1.951.195.470
OPC - Fao International Limited	4.646.135.550	1.319.300.136
Công ty TNHH PTCS Đồng Nai Kratie	6.845.364.715	0
Các đối tượng khác	3.812.421.581	1.013.453.248
	7.702.347.367	6.171.808.123

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Cộng	0	0
	30.464.187.142	12.555.019.545

04. Trả trước cho người bán ngắn hạn

a. Trả trước cho người bán

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đông Bắc	13.940.117.935	12.948.632.576
Công ty CP Xây dựng - Địa ốc Cao su	7.012.864.821	7.133.074.661
Công ty TNHH Một thành viên Hà Minh	0	3.470.630.445
Công ty CP TVXDTM Phước Lộc	0	378.362.739
Công ty TNHH SX TM DV Yên Khuê	1.021.600.000	428.400.000
Công ty Cổ phần Đất Việt	699.999.834	0
Trả trước cho khách hàng khác	568.953.700	0
	4.636.699.580	1.538.164.731

b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan

Cộng	0	0
	13.940.117.935	12.948.632.576

05. Khoản phải thu khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	50.381.127.243	(2.260.121.400)	38.133.773.025	(2.298.862.890)
- <i>Tạm ứng</i>	2.690.620.613	0	3.287.225.626	0
- <i>Phải thu khác</i>	47.690.506.630	(2.260.121.400)	34.846.547.399	(2.298.862.890)
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	24.326.335.170	0	19.126.434.065	0
Phải thu tiền thuê đất	7.081.139.658	0	0	0
Quỹ Phòng Chống Thiên Tai	167.743.224	0	0	0
Đoàn thanh niên - Tập				
Đoàn CN Cao su Việt Nam				
- Cty cổ phần	255.693.000	0	0	0
Phải thu Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đông Bắc	2.260.121.400	(2.260.121.400)	2.298.862.890	(2.298.862.890)
Phải thu Công ty TNHH Điện lực SNKRP	10.813.576.990	0	11.067.506.383	0
Phải thu Sras Thun	918.655.360	0	919.545.156	0
Phải thu đối tượng khác	1.867.241.828	0	1.434.198.905	0

05. Khoản phải thu khác (Tiếp theo)	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b. Dài hạn	41.548.191.373	0	74.956.759.759	0
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	40.172.297.021	0	73.501.911.941	0
- Phải thu khác	1.375.894.352	0	1.454.847.818	0
Phải thu dự án trồng cao su theo chương trình xóa đói giảm nghèo của UBND tỉnh Bình Phước	1.375.894.352	0	1.454.847.818	0
06. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	14.231.165.104	0	17.430.626.774	0
Công cụ, dụng cụ trong kho	2.491.600.740	0	2.618.991.037	0
Chi phí SXKD dở dang	27.109.323.299	0	30.848.936.207	0
Thành phẩm tồn kho	73.033.288.545	(1.966.627.394)	80.815.413.644	(1.566.690.854)
Hàng hóa tồn kho	544.074.468	0	693.739.303	0
Hàng gửi đi bán	12.916.289.584	0	15.588.444.487	0
Cộng	130.325.741.740	(1.966.627.394)	147.996.151.452	(1.566.690.854)
07. Chi phí trả trước			Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn			1.388.453.599	1.349.375.798
Chi phí quảng cáo			749.706.062	323.890.000
Chi phí công cụ, dụng cụ			252.033.789	580.559.708
Chi phí bảo hiểm vật tài sản			95.470.379	0
Chi phí đăng kiểm xe			57.813.016	0
Chi phí trả trước khác			233.430.353	444.926.090
b. Dài hạn			157.786.084.219	127.898.767.148
Chi phí san lấp mặt bằng			22.099.764.069	16.729.493.417
Chi phí môi giới cho thuê hạ tầng			14.462.155.853	9.874.733.818
Chi phí công dự dụng cụ chờ phân bổ			10.187.725.418	10.859.848.261
Chi phí chung chờ phân bổ			1.803.469.231	0
Chi phí thuê đất trả trước tại Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú và Khu công nghiệp Nam Đồng Phú			97.780.702.947	78.806.021.752
Chi phí trả trước dài hạn khác			1.058.227.070	113.313.330
Chi phí thuê văn phòng dài hạn			6.472.025.832	6.727.276.235
Sửa chữa TSCĐ			3.922.013.799	4.788.080.335
08. Phải thu về cho vay dài hạn			Cuối năm	Đầu năm
Cho vay dài hạn Công ty Điện lực Bình Phước			0	638.942.068
Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Bình Phước ứng vốn			1.450.550.137	0
Cộng			1.450.550.137	638.942.068

09. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	392.430.025.532	223.337.611.844	107.129.948.354	6.725.620.800	1.223.633.811.356	1.953.257.017.886
- Mua trong năm		3.570.902.653	1.863.202.202	848.405.545		6.282.510.400
- Đầu tư XD CB hoàn thành	59.617.245.035	737.211.132			271.064.819.210	331.419.275.377
- Chuyển đổi báo cáo	(1.664.852.386)	(392.879.789)	(244.895.856)		(17.569.713.447)	(19.872.341.478)
- Thanh lý, nhượng bán	(18.408.335.132)	(5.990.069.091)	(2.238.722.589)		(35.557.777.085)	(62.194.903.897)
- Giảm khác	(135.384.813)	(1.077.233.060)				(1.212.617.873)
Số dư cuối năm	431.838.698.236	220.185.543.689	106.509.532.111	7.574.026.345	1.441.571.140.034	2.207.678.940.415
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	206.956.744.143	121.994.510.244	68.639.488.290	6.053.366.309	174.031.592.736	577.675.701.722
- Khấu hao trong năm	22.215.490.484	12.776.579.227	8.329.258.724	286.249.488	49.943.301.574	93.550.879.497
- Chuyển đổi báo cáo	(391.961.433)	(132.186.511)	(125.238.899)		(1.283.074.321)	(1.932.461.164)
- Thanh lý, nhượng bán	(1.154.157.187)	(1.489.690.241)	(1.171.347.449)		(19.088.799.473)	(22.903.994.350)
- Giảm khác	(47.126.102)	(1.077.233.060)				(1.124.359.162)
Số dư cuối năm	227.578.989.905	132.071.979.659	75.672.160.666	6.339.615.797	203.603.020.516	645.265.766.543
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	185.473.281.389	101.343.101.600	38.490.460.064	672.254.491	1.049.602.218.620	1.375.581.316.164
- Tại ngày cuối năm	204.259.708.331	88.113.564.030	30.837.371.445	1.234.410.548	1.237.968.119.518	1.562.413.173.872

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là: 266.533.334.211 đồng.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	997.194.500	1.109.964.364	193.303.509	2.300.462.373
- Mua trong năm		430.000.000		430.000.000
- Chuyển đổi báo cáo		(7.217.559)		(7.217.559)
- Giảm khác		(13.775.008)		(13.775.008)
Số dư cuối năm	997.194.500	1.518.971.797	193.303.509	2.709.469.806
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	125.836.469	992.340.895	42.944.781	1.161.122.145
- Khấu hao trong năm	28.491.276	121.176.418	19.434.984	169.102.678
- Chuyển đổi báo cáo		(7.217.559)		(7.217.559)
- Giảm khác		(9.000.000)		(9.000.000)
Số dư cuối năm	154.327.745	1.097.299.754	62.379.765	1.314.007.264
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
- Tại ngày đầu năm	871.358.031	117.623.469	150.358.728	1.139.340.228
- Tại ngày cuối năm	842.866.755	421.672.043	130.923.744	1.395.462.542

11. Bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Cơ sở hạ tầng	Nhà xưởng	Tổng
Nguyên giá			
Tại ngày đầu năm	145.089.631.759	5.524.704.301	150.614.336.060
Mua trong năm			0
Tăng do xây dựng cơ bản hoàn thành	24.245.496.256		24.245.496.256
Thanh lý, nhượng bán		(5.524.704.301)	(5.524.704.301)
Tại ngày cuối năm	169.335.128.015	0	169.335.128.015
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày đầu năm	27.868.038.681	312.815.038	28.180.853.719
Khấu hao trong năm	8.451.058.583		8.451.058.583
Thanh lý, nhượng bán		(312.815.038)	(312.815.038)
Tại ngày cuối năm	36.319.097.264	0	36.319.097.264
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	117.221.593.078	5.211.889.263	122.433.482.341
Tại ngày cuối năm	133.016.030.751	0	133.016.030.751

12. Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí thực hiện dự án Khu dân cư Cao su Đồng Phú	20.648.602.704	20.648.602.704	39.394.208.160	39.394.208.160
Chi phí trồng rừng	2.247.967.230	2.247.967.230	2.354.200.980	2.354.200.980
Cộng	22.896.569.934	22.896.569.934	41.748.409.140	41.748.409.140

12. Tài sản dở dang dài hạn (Tiếp theo)

	Cuối năm	Đầu năm
b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
<i>Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Việt Nam</i>	<i>140.224.184.215</i>	<i>133.850.490.539</i>
<i>Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Campuchia</i>	<i>60.984.522.516</i>	<i>346.725.002.275</i>
<i>Công trình CDCB dở dang</i>	<i>30.682.094.907</i>	<i>71.353.539.314</i>
Chi phí xây dựng nhà xưởng tại Nhà máy chế biến Tân Hưng	0	11.883.308.338
Dự án Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú	2.427.686.553	24.422.610.410
Dự án Khu Công nghiệp Nam Đồng Phú	18.725.735.043	23.645.023.812
Dự án Khu dân cư Tiến Hưng	1.255.553.059	1.182.825.786
Các chi phí xây dựng, kiến thiết cơ bản khác	5.728.535.546	7.215.072.692
Mua sắm tài sản cố định	2.544.584.706	3.004.698.276
Cộng	231.890.801.638	551.929.032.128

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
a. Phải trả cho người bán	11.605.025.937	18.813.782.634
Công ty CP Rubber Engineering	427.384.916	3.678.430.183
Công ty TNHH Dokracó	3.456.856.233	5.206.709.106
Công ty TNHH Công nghệ Đông Phát	0	1.478.015.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su	0	149.754.000
Công ty TNHH MTV Trường Thọ	1.072.427.000	0
Phải trả công ty khác	6.648.357.788	8.300.874.345
b. Phải trả cho người bán là các bên liên quan	0	0
Cộng	11.605.025.937	18.813.782.634

14. Người mua trả trước

	Cuối năm	Đầu năm
14.1. Người mua trả trước ngắn hạn	4.806.171.953	22.004.884.164
a. Người mua trả trước	4.806.171.953	22.004.884.164
Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi	911.571.360	1.778.799.440
Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ Thương mại Đăng Thanh	0	2.137.283.024
Công ty TNHH Khun Meng Group	0	1.252.493.830
Công ty TNHH Minh Thy Vàng	0	2.731.579.760
Thanh Long Producing Trading Co., Ltd	0	5.630.074.102
Người mua trả trước khác	3.894.600.593	8.474.654.008
b. Người mua trả trước là các bên liên quan	0	0
14.2. Người mua trả trước dài hạn	71.745.397.204	108.311.584.950
a. Người mua trả trước	71.745.397.204	108.311.584.950
Khách hàng ứng trước tiền mua đất tại Dự án Khu dân cư Đồng Phú	71.745.397.204	108.311.584.950
b. Người mua trả trước là các bên liên quan	0	0

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	CLTG do chuyển đổi BCTC	Đầu năm
b. Phải nộp	11.977.785.651	101.905.416.998	114.245.277.305	(1.078.253)	24.318.724.211
Thuế tài nguyên	6.923.642	71.359.052	71.708.111	0	7.272.701
Thuế giá trị gia tăng	3.853.545.248	28.636.628.485	27.457.575.548	0	2.674.492.311
Thuế thu nhập cá nhân	148.028.957	692.771.295	656.180.913	(784.410)	112.222.985
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.050.298.243	44.300.929.850	50.366.769.508	0	8.116.137.901
Thuế xuất nhập khẩu	0	5.360.698.134	5.360.698.134	0	0
Thuế môn bài	0	37.773.500	37.773.500	0	0
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	5.885.738.895	22.375.803.141	29.798.256.527	0	13.308.192.281
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	33.250.666	429.453.541	496.315.064	(293.843)	100.406.032
a. Phải thu	69.220.331.036	34.823.344.276	90.410.264.623	(12.828.925)	13.646.239.614
Thuế giá trị gia tăng	2.554.704.170	22.889.955.942	22.324.370.524	0	3.120.289.588
Thuế thu nhập cá nhân	1.783.548.119	2.913.726.158	3.973.014.754	0	724.259.523
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.482.078.747	9.019.662.176	14.112.879.345	(12.828.925)	5.401.690.503
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	54.400.000.000	0	50.000.000.000	0	4.400.000.000

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	800.703.328	637.663.498
Chi phí lãi vay	326.786.521	266.413.498
Chi phí phải trả khác	473.916.807	371.250.000
b. Dài hạn	11.369.170.582	11.535.766.098
Chi phí liên quan đến doanh thu ghi nhận một lần cho thuê đất Khu công nghiệp	11.369.170.582	11.535.766.098
17. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	16.249.346.687	9.169.494.905
Doanh thu nhận trước về cho thuê đất	16.249.346.687	9.169.494.905
b. Dài hạn	608.156.553.188	403.359.557.848
Doanh thu nhận trước về cho thuê đất	608.156.553.188	403.359.557.848
18. Phải trả ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	279.973.649.154	207.032.144.000
- <i>Nhận ký cược, ký quỹ</i>	<i>748.533.308</i>	<i>1.720.371.758</i>
- <i>Phải trả khác</i>	<i>279.225.115.846</i>	<i>205.311.772.242</i>
Kinh phí công đoàn	998.418.917	250.828.085
Phải trả BHXH; BHYT; BHTN	8.083.397	410.032.792
Phải trả tiền hỗ trợ làm cầu Balley	1.500.000.000	1.500.000.000
Phải trả tiền hỗ trợ làm đường dây điện cao thế	5.669.058.225	5.669.058.225
Phải trả tiền hỗ trợ kinh phí xây cầu OPhluc	1.088.722.200	0
Phải trả tiền đặt cọc thuê đất Khu công nghiệp theo hợp đồng	22.338.487.792	5.474.847.123
Phải trả thuế GTGT nhà thầu	766.580.831	766.580.831
Phải trả Ban Quản lý khu kinh tế Bình Phước	22.831.160.869	23.388.970.958
Phải trả chi phí trồng rừng	2.517.682.639	2.517.682.639
Phải trả cổ tức cho cổ đông	209.687.675.095	161.299.857.595
Phải trả tiền mua mù cao su tiểu điền tại các nông trường	4.057.434.165	3.249.717.767
Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Huy Thắng	7.215.248.333	0
Các khoản phải trả khác	546.563.383	784.196.227
b. Dài hạn	304.958.475	304.958.475
Hợp tác dự án Khu dân Cư Đồng Phú	304.958.475	304.958.475

19. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Số phát sinh trong năm			Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	CLTG do chuyển đổi BCTC	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
19.1. Vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả	105.937.204.335	105.937.204.335	240.702.090.816	181.880.883.449	(321.211.079)	47.437.208.047	47.437.208.047
a. vay ngắn hạn	75.600.000.000	75.600.000.000	209.600.000.000	149.529.000.000	0	15.529.000.000	15.529.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Phước (1)	75.600.000.000	75.600.000.000	171.600.000.000	96.000.000.000	0	0	0
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước	0	0	0	15.529.000.000	0	15.529.000.000	15.529.000.000
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi Nhánh Bình Phước	0	0	23.000.000.000	23.000.000.000	0	0	0
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước	0	0	15.000.000.000	15.000.000.000	0	0	0
b. Vay dài hạn đến hạn trả	30.337.204.335	30.337.204.335	31.102.090.816	32.351.883.449		31.908.208.047	31.908.208.047
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đắk Lắk (2)	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	100.000.000	0	100.000.000	100.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Phnom Penh (3)	27.837.204.335	27.837.204.335	28.602.090.816	27.630.883.449	(321.211.079)	27.187.208.047	27.187.208.047
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - PGD Bình Phước	0	0	0	4.621.000.000	0	4.621.000.000	4.621.000.000
19.2. Vay dài hạn	175.094.897.664	175.094.897.664	28.846.005.338	43.367.570.201	(1.059.296.898)	190.675.759.425	190.675.759.425
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk (2)	22.900.000.000	22.900.000.000	0	2.671.000.000	0	25.571.000.000	25.571.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Phnom Penh (3)	94.863.257.664	94.863.257.664	17.004.365.338	40.440.410.201	(1.059.296.898)	119.358.599.425	119.358.599.425
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước (4)	57.331.640.000	57.331.640.000	11.841.640.000	256.160.000	0	45.746.160.000	45.746.160.000
Cộng	281.032.101.999	281.032.101.999	269.548.096.154	225.248.453.650	(1.380.507.977)	238.112.967.472	238.112.967.472

Thông tin chi tiết các khoản vay:**(1) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Phước theo những hợp đồng sau:**

- Hợp đồng cho vay hạn mức số 005A19/KHBB ngày 29/03/2019 giữa Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam – CN Bình Phước với hạn mức tín dụng là 300.000.000.000 VND. Mục đích vay: Khoản vay được sử dụng để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Khách hàng, kể cả mục đích tài trợ vốn chi trả cổ tức cho cổ đông, thanh toán thuế TNDN, nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư TSCĐ. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 11 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay được quy định theo từng giấy nhận nợ cụ thể, trả lãi vào ngày 26 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản đảm bảo đã được nêu trong hợp đồng thế chấp hàng hóa số 008TC19/KHBB bao gồm: Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh. Tất cả các quyền và lợi ích của Bên Thế chấp liên quan đến Hàng hóa được thế chấp. Phần giá trị gia tăng mà Bên Thế chấp đầu tư gắn liền với hàng hóa được thế chấp. Tất cả các quyền, quyền lợi, các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác và mọi tài sản mà Bên thế chấp nhận được hoặc sẽ nhận được để bổ sung, trao đổi, thay thế cho bất kỳ quyền và tài sản nào được đề cập nêu trên. Tiền thu được, kể cả quyền nhận tiền thu được từ việc bán hoặc định đoạt theo cách khác đối với các Tài sản Đảm bảo. Tại thời điểm 31/12/2019 số dư nợ gốc là 61.000.000.000 VND.

- Khoản vay giữa Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đăk Nông và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Phước có hạn mức cho vay: 45.000.000.000 đồng; Thời hạn cho vay: 12 tháng; Mục đích sử dụng: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định; Lãi suất cho vay: được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên giấy nhận nợ; Biện pháp đảm bảo khoản vay: Cầm cố tài sản là tiền gửi của Khách hàng và/hoặc bên thứ ba tại ngân hàng với tỷ lệ (giá trị tài sản/dư nợ cho vay thực tế) tối thiểu tại mọi thời điểm là 100%; Tại thời điểm 31/12/2019 số dư nợ vay ngắn hạn là: 14.600.000.000 đồng.

(2) Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đăk Lăk theo hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 031.HĐTĐ.410.16 ngày 12/09/2016 giữa Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đăk Nông và Ngân hàng có Hạn mức tín dụng là 28.000.000.000 đồng (Hai mươi tám tỷ đồng); Thời hạn cho vay là 84 tháng; Mục đích vay: tài trợ bù đắp vốn chủ sở hữu; Lãi suất vay 7%/năm; Tài sản đảm bảo khoản vay: Cầm cố tài sản là tiền gửi của Khách hàng và/hoặc bên thứ ba tại ngân hàng với tỷ lệ (giá trị tài sản/dư nợ cho vay thực tế) tối thiểu tại mọi thời điểm là 100%; Số dư tín dụng đến ngày 31/12/2019 là 25.400.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 2.500.000.000 VND.

(3) Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội Chi nhánh Phnom Penh theo hợp đồng cho vay sau:

- Hợp đồng số 33/HĐTĐTDH-PN/SHB PHNOMPENH-DONG PHU KRATIE ngày 15/12/2013 với các điều khoản chi tiết sau: Hạn mức tín dụng: 7.000.000,00 USD; Mục đích vay: Triển khai đầu tư dự án trồng mới và chăm sóc 5.900 ha cao su tại huyện Sambour, tỉnh Kratie; Thời hạn cho vay: 120 tháng; Lãi suất vay: Điều chỉnh 3 tháng 1 lần, lãi suất hiện tại là 7,25 %/năm; Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai, thư bảo lãnh của Tập đoàn cao su Việt Nam và Công ty mẹ; Số dư nợ gốc tại 31/12/2019 là 3.058.416 USD tương đương 71.385.981.382 VND, số nợ phải trả trong năm tới là 941.056,06 USD.

- Hợp đồng số 504/HĐTĐTDH-PN/SHB PHNOMPENH-DONG PHU KRATIE ngày 29/09/2014 với các điều khoản chi tiết sau: Hạn mức tín dụng: 16.530.000,00 USD; Mục đích vay: Triển khai đầu tư dự án trồng mới và chăm sóc 5.900 ha cao su tại huyện Sambour, tỉnh Kratie; Thời hạn cho vay: 120 tháng; Lãi suất vay: Điều chỉnh 3 tháng 1 lần, lãi suất hiện tại là 7,25 %/năm;

Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai, thư bảo lãnh của Công ty mẹ; Số dư nợ gốc tại 31/12/2019 là 1.228.485,27 USD tương đương 28.673.871.249 VND, số nợ phải trả trong năm tới là 251.583,64 USD.

- Hợp đồng số 14712018HIDTD-PN/SHB.210.000 ngày 04/10/2018 với các điều khoản chi tiết sau: Hạn mức tín dụng: 1.000.00,00 USD; Mục đích vay: Triển khai đầu tư dự án trồng mới và chăm sóc cao su tại huyện Sambour, tỉnh Kratie; Thời hạn cho vay: 120 tháng; Lãi suất vay: Điều chỉnh 3 tháng 1 lần, lãi suất hiện tại là 7,25 %/năm; Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai, thư bảo lãnh của Công ty mẹ; Số dư nợ gốc tại 31/12/2019 là 850,000.00 USD tương đương 19.839.709.240 VND, số nợ phải trả trong năm tới là 0 USD.

- Hợp đồng số 60/2019/HDTD-PN/SHB.210 ngày 11/7/2019 giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Campuchia và Công ty TNHH Phát triển Cao su Đồng Phú Kratie. Tổng giá trị khoản vay là 1.000.000 USD. Mục đích vay: Thực hiện dự án đầu tư trồng và chăm sóc trồng cao su. Thời gian vay 120 tháng (Thời gian ân hạn trả lãi là 36 tháng). Lãi vay 7,25%/năm, lãi suất sẽ được điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất cho vay tại thời điểm điều chỉnh. Lãi vay quá hạn là 150%. Khoản dư vay tại thời điểm 31/12/2019 là 120.000 USD tương đương 2.800.900.128 VND, số nợ phải trả trong năm tới là 0 USD.

(4) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Bình Phước theo Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 026DA17 ngày 30/08/2017, với các điều khoản chi tiết sau: Hạn mức tín dụng: 5.268.000 USD; Mục đích vay: Xây dựng Nhà máy mù cao su Đồng Phú Kratie và các công trình phụ trợ tại Vương quốc Campuchia; Thời hạn cho vay: 84 tháng; Lãi suất cho vay: 4,33513%/năm; Hình thức bảo đảm tiền vay: Là toàn bộ số tiền 25.000.000.000 VND và toàn bộ lãi tiền gửi phát sinh tại hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 2.468.000 USD tương đương 57.331.640.000 VND.

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	64.722.999.285	1.049.687.991.892	514.919.197.189	547.445.341.153	2.627.067.297.172
Tăng trong năm trước	0	0	0	17.400.024.792	21.717.349.791	240.413.189.114	17.190.310.827	296.720.874.524
Tăng vốn trong năm nay							6.000.000.000	6.000.000.000
Lãi trong năm trước						235.348.240.513	(309.823.479)	235.038.417.034
Phân phối lợi nhuận								
Tăng do chuyển đổi báo cáo					21.717.349.791			21.717.349.791
Thay đổi trong giao dịch vốn chủ sở hữu				16.107.048.878				16.107.048.878
Giảm trong năm trước	0	0	0	1.292.975.914		5.064.948.601		6.357.924.515
Giảm vốn trong năm nay				0	0	(448.679.084.196)	(20.382.904.826)	(469.061.989.022)
Chia cổ tức							(7.200.000.000)	(7.200.000.000)
Tạm ứng cổ tức						(200.623.950.000)	(5.880.000.000)	(206.503.950.000)
Trích quỹ KT, PL						(160.499.160.000)		(160.499.160.000)
Trích quỹ đầu tư PT						(65.709.352.405)	(825.652.311)	(66.535.004.716)
Thay đổi trong giao dịch vốn chủ sở hữu						(21.717.349.791)		(21.717.349.791)
Giảm khác							(6.357.924.515)	(6.357.924.515)
Số dư cuối năm trước	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	82.123.024.077	1.071.405.341.683	306.653.302.107	544.252.747.154	2.454.726.182.674
Số dư đầu năm nay	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	82.123.024.077	1.071.405.341.683	306.653.302.107	544.252.747.154	2.454.726.182.674
Tăng trong năm nay	0	0	0	83.761.152	25.883.414.928	186.770.576.415	16.431.628.529	229.169.381.024
Lãi trong năm nay						182.899.132.704	8.265.272.153	191.164.404.857
Phân phối lợi nhuận								
Tăng khác					25.883.414.928		1.250.117.528	27.133.532.456
Thay đổi trong giao dịch vốn chủ sở hữu								
Giảm trong năm nay	0	0	0	83.761.152		3.871.443.711		3.871.443.711
Giảm do chuyển đổi báo cáo				(9.556.007.919)	0		6.916.238.848	7.000.000.000
Giảm do hợp nhất				(9.556.007.919)		(332.250.485.893)	(54.500.451.118)	(396.306.944.930)
Trích quỹ đầu tư PT							(6.795.679.493)	(16.351.687.412)
Trả cổ tức						(5.235.709.576)	(21.632.673.176)	(26.868.382.752)
Tạm ứng cổ tức						(25.883.414.928)	(1.250.117.528)	(27.133.532.456)
Trích quỹ khen thưởng người QLDN						(40.124.790.000)	(13.160.000.000)	(53.284.790.000)
Trích quỹ KT, PL						(200.623.950.000)	(10.780.000.000)	(211.403.950.000)
Giảm khác						(211.000.000)		(211.000.000)
Số dư cuối năm nay	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	72.650.777.310	1.097.288.756.611	161.173.392.629	506.183.924.565	2.287.588.618.768

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 37/NQ-ĐH ĐCĐCSĐP ngày 23/04/2019, Công ty công bố phân phối lợi nhuận như sau:

	<u>Số tiền</u>
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	59.190.000.000
- Trích Quỹ Đầu tư phát triển 10% LNST	24.582.272.195
- Trích Quỹ khen thưởng người QLDN	211.000.000
- Chia cổ tức (tỷ lệ 50% vốn điều lệ)	200.623.950.000
+ <i>Đã chia trong năm 2018 (tỷ lệ 40% vốn điều lệ) (*)</i>	160.499.160.000
+ <i>Chia tiếp trong năm 2019 (tỷ lệ 10% vốn điều lệ)</i>	40.124.790.000

(*) Công ty thực hiện tạm ứng cổ tức năm 2018 bằng 40% vốn điều lệ theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 128/NQ-HĐQTCSĐP ngày 13/11/2018.

(**) Công ty thực hiện tạm ứng cổ tức năm 2019 bằng 50% vốn điều lệ theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 151/NQ-HĐQTCSĐP ngày 03/12/2019

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	240.000.000.000	240.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	28.752.100.000	28.752.100.000
Các cổ đông khác	161.247.900.000	161.247.900.000
Cộng	430.000.000.000	430.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	430.000.000.000	430.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
Vốn góp cuối kỳ	430.000.000.000	430.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	240.748.740.000	200.623.950.000

d. Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.000.000	43.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.000.000	43.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>43.000.000</i>	<i>43.000.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	2.875.210	2.875.210
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.875.210</i>	<i>2.875.210</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.124.790	40.124.790
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>40.124.790</i>	<i>40.124.790</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP</i>		

e. Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối năm	Đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	1.097.288.756.611	1.071.405.341.683
Cộng	1.097.288.756.611	1.071.405.341.683

21. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất

a. Tài sản nhận giữ hộ	Cuối năm	Đầu năm
Thành phẩm, hàng hóa nhận giữ hộ	Kg	Kg
Mủ Latex HA	346.250	473.820
Mủ SVR CV 60	141.120	0
Mủ SVR 3L	410.680	244.960
Mủ SVR 10	20.160	156.940
Mủ ngoại lệ	0	7.500
Mủ gia công cho bên ngoài	124.228	191.770

b. Ngoại tệ các loại	Cuối năm	Đầu năm
Đồng Dollar Mỹ (USD)	1.320.097,19	1.578.561,82

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

01. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	781.768.711.121	685.478.246.234
Doanh thu kinh doanh bất động sản	54.918.429.072	34.056.271.263
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.531.617.768	46.291.888.841
Doanh thu từ hoạt động khác	2.305.288.450	4.303.549.723
Doanh thu cây cao su thanh lý	177.730.187.662	259.950.264.114
Cộng	1.033.254.234.073	1.030.080.220.175
02. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Hàng bán bị trả lại	175.395.455	29.408.251
Cộng	175.395.455	29.408.251
03. Tổng Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	781.593.315.666	685.448.837.983
Doanh thu kinh doanh bất động sản	54.918.429.072	34.056.271.263
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.531.617.768	46.291.888.841
Doanh thu từ hoạt động khác	2.305.288.450	4.303.549.723
Doanh thu cây cao su thanh lý	177.730.187.662	259.950.264.114
Cộng	1.033.078.838.618	1.030.050.811.924
04. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	697.924.353.804	595.963.902.275
Giá vốn cây cao su thanh lý	18.663.268.108	29.228.248.703
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.795.656.721	33.314.947.263
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	34.628.417.541	22.635.923.292
Giá vốn khác	5.139.866.261	3.581.901.667
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(507.634.622)	454.668.814
Cộng	762.643.927.813	685.179.592.014
05. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	58.100.423.568	57.252.943.290
Lãi bán các khoản đầu tư	6.907.681.131	0
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.912.000.000	2.607.520.000
Lãi bán ngoại tệ	11.325.000	35.082.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.035.758.715	2.953.345.978
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	701.834.469	2.348.271.288
Cộng	68.669.022.883	65.197.162.556

06. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	18.173.462.191	9.660.481.458
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	204.985.797	0
Lỗ do bán ngoại tệ	31.403.000	17.504.728
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.284.872.640	4.667.765.570
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	110.219.577	1.273.961.304
Chi phí tài chính khác	112.383.562	0
Cộng	22.917.326.767	15.694.124.623
07. Chi phí bán hàng	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên bán hàng	4.227.558.673	4.604.982.691
Chi phí vật liệu, bao bì	1.007.155.393	1.188.251.824
Chi phí khấu hao TSCĐ	80.816.160	120.236.220
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.963.084.933	8.356.361.115
Chi phí khác bằng tiền	2.132.547.875	1.923.789.163
Cộng	19.411.163.034	16.193.621.013
08. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	36.657.024.586	33.653.002.989
Chi phí vật liệu, dụng cụ, đồ dùng	3.882.950.484	3.398.448.620
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.257.124.645	5.359.168.205
Thuế, phí và lệ phí	2.968.613.506	3.150.993.594
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.770.116.927	2.933.103.146
Chi phí bằng tiền khác	28.962.496.167	29.289.136.724
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	63.159.042	9.453.890.921
Cộng	81.561.485.357	87.237.744.199
09. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ bán cây trồng rừng	434.180.100	200.000.000
Thu nhập từ thanh lý tài sản	15.127.852.992	0
Thu nhập từ đền bù, bồi thường	2.699.176.089	25.104.693.734
Thu nhập khác	2.710.396.777	2.914.168.113
Thu nhập từ phí đầu nối hạ tầng	1.674.335.454	0
Phạt tiền chậm nộp tiền độ thanh toán	1.278.042.862	1.247.097.165
Thu nhập từ thanh lý hợp đồng cho thuê	0	590.909.091
Thu nhập từ bán phế liệu, pallet	2.525.032.519	2.519.617.600
Thu nhập từ hợp tác kinh doanh đầu tư chuỗi	1.550.619.697	0
Thu nhập từ hỗ trợ sâu bệnh	1.209.075.665	0
Thu nhập từ khám chữa bệnh	2.094.936.266	0
Thu nhập từ nhượng quyền khai thác mỏ	3.761.744.163	0
Thu nhập từ bán nước sinh hoạt	2.416.350.574	1.816.793.109
Cộng	37.481.743.158	34.393.278.812

10. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	88.258.712	2.011.334.497
Chi phí gia công vật tư	4.050.399.523	3.911.534.999
Chi phí tiền thuê đất	175.549.430	7.782.767.193
Chi phí bán cây rừng trồng	367.836.170	496.175.038
Chi phí khám chữa bệnh	1.316.731.790	0
Chi phí tiền điện, nước	1.527.985.980	1.942.754.352
Chi phí từ bán thùng pallet	251.180.366	390.150.000
Chi phí khác	1.049.962.212	7.157.899.585
Cộng	8.827.904.183	23.692.615.664

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tại Công ty mẹ	42.502.533.687	60.938.933.171
Chi phí thuế TNDN tại các Công ty con	10.818.058.339	6.499.074.416
Cộng thuế TNDN ước tính phải nộp	53.320.592.026	67.438.007.587

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Cuối năm	Đầu năm
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
Số dư đầu năm	1.377.821.920	2.210.690.762
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	0
Thu nhập chịu thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TNDN hoãn lại phải trả	(617.199.378)	(832.868.842)
Cộng	760.622.542	1.377.821.920

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo KQKD	Năm nay	Năm trước
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(617.199.378)	(832.868.842)
Cộng	(617.199.378)	(832.868.842)

13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	182.899.132.704	235.348.240.513
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Các khoản điều chỉnh tăng	0	0
Các khoản điều chỉnh giảm	0	0
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	182.899.132.704	235.348.240.513
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	40.124.790	40.124.790
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.558	5.865
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.558	5.865

14. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	206.397.747.552	176.653.701.876
Chi phí nhân công	366.986.023.445	364.467.306.033
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	3.882.950.484	3.398.448.620
Chi phí khấu hao tài sản cố định	100.888.672.487	84.589.348.037
Thuế, phí và lệ phí	2.968.613.506	3.150.993.594
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	63.159.042	9.453.890.921
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.851.881.559	48.003.511.401
Chi phí khác bằng tiền	75.351.384.023	100.240.464.026
Cộng	814.390.432.097	789.957.664.508

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

01. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	238.446.005.338	50.681.227.063
Cộng	238.446.005.338	50.681.227.063

02. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	195.117.570.201	41.146.587.771
Cộng	195.117.570.201	41.146.587.771

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

03. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

04. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong năm Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

a. Các bên liên quan

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2019, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty năm

Tên gọi	Địa điểm	Quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty mẹ

b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số tiền
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Phải trả cổ tức	144.000.000.000
	Thanh toán tiền chi trả cổ tức	120.000.000.000

c. Vào ngày 31/12/2019, các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:

Nợ phải trả	Nội dung	Số tiền
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Phải trả tiền cổ tức	120.000.000.000

d. Giao dịch với các thành viên chủ chốt

Thù lao Hội đồng Quản trị	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	0	
Số phải trả trong năm	164.400.000	492.000.000
Số đã trả trong năm	(164.400.000)	(492.000.000)
Số còn phải trả cuối năm	0	0

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	2.059.416.400	3.271.660.200
Tiền thưởng	0	0
Cộng	2.059.416.400	3.271.660.200

05. Báo cáo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Kinh doanh mủ cao su	Kinh doanh bán cây cao su	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	693.082.717.444	177.730.187.662	162.265.933.512	1.033.078.838.618
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	64.206.034.121	160.544.536.190	45.684.340.494	270.434.910.805
Tổng chi phí mua TSCĐ	335.023.772.699	0	26.065.937.061	361.089.709.760
Tài sản bộ phận	1.636.656.530.556	247.735.765.359	596.571.116.184	2.480.963.412.099
Tài sản không phân bổ	0	0	0	1.256.293.151.556
Tổng tài sản	1.636.656.530.556	247.735.765.359	596.571.116.184	3.737.256.563.655
Nợ phải trả bộ phận	438.098.863.735	22.831.160.869	743.297.550.929	1.204.227.575.533
Nợ phải trả không phân bổ	0	0	0	255.170.570.045
Tổng nợ phải trả	438.098.863.735	22.831.160.869	743.297.550.929	1.459.398.145.578

Theo khu vực địa lý:

	Nội địa	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	765.983.606.000	267.095.232.618	1.033.078.838.618
Tài sản bộ phận	0	0	3.737.256.563.655
Tổng chi phí mua TSCĐ	0	0	361.089.709.760

06. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty

A. Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách			
	Đầu năm		Cuối năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và tương đương tiền	277.153.634.984	0	312.071.328.429	0
Phải thu khách hàng, phải thu khác	125.645.552.329	(10.017.795.551)	122.393.505.758	(9.867.309.221)
Các khoản cho vay	638.942.068	0	1.450.550.137	0
Đầu tư ngắn hạn	563.466.794.287	0	789.302.840.701	0
Đầu tư dài hạn	301.769.180.445	(19.774.509.365)	193.327.360.000	(19.884.728.942)
Cộng	1.268.674.104.113	(29.792.304.916)	1.418.545.585.025	(29.752.038.163)

B. Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ sách	
	Đầu năm	Cuối năm
	Phải trả người bán, phải trả khác	226.150.885.109
Chi phí phải trả	12.173.429.596	12.169.873.910
Vay và nợ	238.112.967.472	281.032.101.999
Cộng	476.437.282.177	585.085.609.475

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

a. Rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

- *Rủi ro về giá:* Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

- *Rủi ro về tỷ giá hối đoái:* Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

- *Rủi ro về lãi suất:* Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	277.153.634.984			277.153.634.984
Phải thu khách hàng, phải thu khác	115.627.756.778			115.627.756.778
Các khoản cho vay	638.942.068			638.942.068
Đầu tư ngắn hạn	563.466.794.287			563.466.794.287
Đầu tư dài hạn		161.357.000.000	120.637.671.080	281.994.671.080
Cộng	956.887.128.117	161.357.000.000	120.637.671.080	1.238.881.799.197
Tại ngày cuối năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	312.071.328.429			312.071.328.429
Phải thu khách hàng, phải thu khác	112.526.196.537			112.526.196.537
Các khoản cho vay	1.450.550.137			1.450.550.137
Đầu tư ngắn hạn	789.302.840.701			789.302.840.701
Đầu tư dài hạn		63.858.000.000	109.584.631.058	173.442.631.058
Cộng	1.215.350.915.804	63.858.000.000	109.584.631.058	1.388.793.546.862

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	225.845.926.634	304.958.475		226.150.885.109
Chi phí phải trả	637.663.498		11.535.766.098	12.173.429.596
Vay và nợ	47.437.208.047	190.675.759.425		238.112.967.472
Cộng	273.920.798.179	190.980.717.900	11.535.766.098	476.437.282.177
Tại ngày cuối năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	291.578.675.091	304.958.475		291.883.633.566
Chi phí phải trả	800.703.328		11.369.170.582	12.169.873.910
Vay và nợ	105.937.204.335	175.094.897.664		281.032.101.999
Cộng	398.316.582.754	175.399.856.139	11.369.170.582	585.085.609.475

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

07. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

08. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Các Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 25/03/2020.



Người lập biểu
Võ Duy Hương
Bình Phước, Việt Nam
Ngày 26 tháng 03 năm 2020



Kế toán trưởng
Phạm Ngọc Huy



Tổng Giám đốc
Hồ Cường



Ho Chi Minh City Head Office
2/F Indochina Park Tower,
No. 4 Nguyen Dinh Chieu St.,
Dakao Ward, District 1,
Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel : +84 82 2200 237
Fax : +84 82 2200 265
Email: pkf.afchcm@pkf.afcvietnam.vn

Can Tho Branch
A1 - 28 Street 6, Cong An Residence,
Thanh Loi Area, Phu Thu Ward,
Cai Rang District,
Can Tho City, Vietnam
Tel : +84 710 382 7888
Fax : +84 710 382 3209
Email: pkf.afcct@pkf.afcvietnam.vn

Northern Branch
Room 709, Sunrise Building,
No. 90 Tran Thai Tong St.,
Dich Vong Hau Ward, Cau Giay Dist.,
Ha Noi City, Vietnam
Tel : 0243 2002 016
Email: pkf.afcmb@pkf.afcvietnam.vn

Ha Thanh Branch
12B/F, Hancorp Plaza,
No. 72 Tran Dang Ninh St.,
Dich Vong Ward, Cau Giay Dist.,
Ha Noi City, Vietnam
Tel : +84 43 8373 666
Fax : +84 43 2191 538
Email: pkf.afcht@pkf.afcvietnam.vn

Central Branch
No. 670 Quang Trung St.,
Chanh Lo Ward, Quang Ngai City,
Quang Ngai Province,
Vietnam
Tel : +84 55 3722 447
Fax : +84 55 3722 447
Email: pkf.afcmt@pkf.afcvietnam.vn

www.pkf.afcvietnam.vn